SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH

Số: 895/**TM-BV**
V/v tiếp nhận báo giá danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh Dược.

Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BV ngày 14/9/2026 của Giám đốc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ Về việc phê duyệt danh mục, số lượng mua sắm thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ;

Để đảm bảo việc cung ứng thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ; Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ xin thông tin tới các cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh dược trong và ngoài tỉnh được biết và cung cấp báo giá cho bệnh viện, cụ thể như sau:

1. Bệnh viện đề nghị các cơ sở sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh cung cấp báo giá danh mục thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ, thời gian thực hiện hợp đồng cung ứng 06 tháng *(theo phụ lục 01 chi tiết đính kèm)*.

2. Mẫu báo giá, thời gian và địa điểm nhận báo giá:

- Mẫu báo giá thuốc cung cấp dịch vụ tại nhà thuốc Bệnh viện phục vụ hoạt động chuyên môn bổ sung năm 2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ *(theo phụ lục 02 chi tiết đính kèm);*

- Đính kèm báo giá bệnh viện đề nghị quý công ty cung cấp 01 bộ tài liệu theo yêu cầu và đóng dấu công ty, như sau:

+ Giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc;

+ Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc "GSP" *(áp dụng đối với mặt hàng thuốc nhà thầu, đơn vị cung ứng nhập khẩu, hoặc sản xuất thuốc mặt hành thuốc đó);*

+ Giấy thực hành tốt phân phối thuốc "GDP" *(còn thời gian hiệu lực);*

+ Giấy phép lưu hành, giấy phép nhập khẩu thuốc và các thông tin thay đổi liên quan đến thuốc ... được Bộ y tế cấp phép lưu hành theo quy định.

- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 16/9/2026 đến 17h00 ngày 26/9/2026;

- Địa điểm: Khoa Dược, Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ, đường Nguyễn Tất Thành, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ; Đồng thời đề nghị gửi bản điện tử về địa chỉ hòm thư điện tử: khoaduocsannhipt2023@gmail.com.

Bản cứng báo giá phải được người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký xác nhận và đóng dấu đủ từng trang của báo giá, bản điện tử và bản in phải trùng khớp; Trong trường hợp không trùng khớp lấy bản có dấu đỏ báo giá làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc.

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Các PGĐBV (để B/C);
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH PHÚ THỌ

Phạm Thái Hạ

PHỤ LỤC: 01

DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC CUNG CẤP DỊCH VỤ TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN BỔ SUNG NĂM 2026

(Đính kèm thư mời Số: 895 /TM-BV ngày 15 /9/2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
1	Aspirin-100	Acid acetylsalicylic	100mg	VD-20058-13	Nhóm 4	Uống	Viên bao tan trong ruột	24 tháng	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên	800	450	360.000
2	Combilipid Peri Injection 384ml	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	880110443323 (VN-20531-17)	Nhóm 2	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	24 tháng	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Thùng carton chứa 8 túi x 384ml	Túi	400	610.000	244.000.000
3	Fucidin	Acid Fusidic	2%; 15g	VN-14209-11	Biệt dược gốc	Dùng ngoài	Kem	36 tháng	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	50	75.075	3.753.750
4	Azoltel 400	Albendazol	400mg	893100253000 (VD-34463-20)	Nhóm 2	Nhai	Viên nén	24 tháng	Công ty TNHH LD Stellapharm - CN 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên, hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	500	4.500	2.250.000
5	Moxacin 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)	500mg	VD-35877-22	Nhóm 3	Uống	Viên nang cứng	36 tháng	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	1.390	4.170.000
6	Vigentin 500/125 DT.	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	893110820224 (VD-30544-18)	Nhóm 4	Uống	Viên nén phân tán	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	50.000	8.689	434.450.000
7	Imexime 100	Cefixim	100mg	893110136025 (VD-30398-18)	Nhóm 2	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2g	Gói	9.800	6.825	66.885.000
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim	100mg	893110135825 (VD-32835-19)	Nhóm 2	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	24 tháng	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	Gói	9.000	8.500	76.500.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
9	Klacid 250mg	Clarithromycin	250mg	VN-21357-18	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.000	18.000	18.000.000
10	Virclath	Clarithromycin	500mg	840110786724 (VN-21003-18)	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Industria Quimica Y Farmaceutica VIR, S.A.	Spain	Hộp 3, 4 vỉ x 7 viên	Viên	4.500	14.800	66.600.000
11	Desbebe	Desloratadin	30mg/ 60ml	890100444425 (VN-20422-17)	Nhóm 2	Uống	Siro	36 tháng	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	3.000	62.480	187.440.000
12	NEMYD EXAN	Dexamethason natri phosphat+Neomycin sulfat	(10mg + 34000IU)/10 ml x 8ml	VD-23609-15	Nhóm 4	Nhỏ mắt/ mũi/ tai	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	36 tháng	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Nam Hà	Việt Nam	Hộp/lọ 8ml	Chai/lọ/ống	700	19.500	13.650.000
13	Zecein 40	Drotaverine hydrochloride	40mg	893110561624 (VD-33895-19)	Nhóm 2	Uống	Viên nén	24 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	540	3.240.000
14	Nexium Mups 40mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	VN-19782-16	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	24 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	5.000	22.456	112.280.000
15	Flumethol on 0,1	Fluorometholon	0,1%, dung tích 5ml	VN-18452-14	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Shiga;	Japan	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	50	32.172	1.608.600
16	Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	VN-21418-18	Biệt dược gốc	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	36 tháng	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Bình	50	210.000	10.500.000
17	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	VN-16267-13	Nhóm 1	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	24 tháng	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Bình	300	106.462	31.938.600
18	Profen	Ibuprofen	100mg/10ml	893100346024 (VD-29543-18)	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	Ống	10.000	4.500	45.000.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
19	Siro Snapcef	Kẽm nguyên tố (dưới dạng kẽm gluconat 56mg)	56mg/5ml; 10ml	893100919424 (VD-21199-14)	Nhóm 4	Uống	Siro	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml, 20 ống x 10ml, 30 ống x 10ml	Ống	20.000	9.000	180.000.000
20	Vin-Hepa	L- Ornithin L-Aspartat	1000mg/5ml; 5ml	893110112623 (VD-24343-16)	Nhóm 4	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 02 vỉ, 10 vỉ, vỉ 05 ống, ống 5ml	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	300	24.000	7.200.000
21	Misoprostol Stella 200mcg	Misoprostol	200mcg	893110037124	Nhóm 2	Uống	Viên nén	36 tháng	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.100	5.000	10.500.000
22	Golistin-Enema	Monobasic natri phosphat (dưới dạng Monobasic natri phosphat.H2O) + Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dibasic natri phosphat .7H2O)	(21,41g + 7,89g)/133ml	893100265500 (VD-25147-16)	Nhóm 4	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	60 tháng	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 133ml	Lọ	3.000	51.975	155.925.000
23	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	VN-20318-17	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén nhai	24 tháng	Organon Pharma (UK) Limited	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	10.000	13.502	135.020.000
24	Singulair 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	VN-20319-17	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén nhai	24 tháng	Organon Pharma (UK) Limited (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. - Hà Lan)	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	5.000	13.502	67.510.000
25	NIKP-Montelukast Chewable Tablet 5mg	Montelukast	5mg	499110309025	Nhóm 1	Uống	Viên nén nhai	36 tháng	Nichi-Iko Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant 1	Nhật Bản	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	25.000	7.500	187.500.000
26	Derimucin	Mupirocin	0,1g/5g	893100359725 (VD-22229-15)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	24 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	250	35.000	8.750.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
27	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	VN-19341-15	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	1.000	55.872	55.872.000
28	Efferalgan 250mg	Paracetamol	250mg	300100523824 (VN-21413-18)	Nhóm 1	Uống	Bột sủi bọt để pha dung dịch uống	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 12 gói	Gói	2.500	3.280	8.200.000
29	Efferalgan 500mg	Paracetamol	500mg	300100011324 (VN-21216-18)	Nhóm 1	Uống	Viên nén sủi bọt	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Viên	2.000	2.373	4.746.000
30	Partamol Tab.	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	893100156725 (VD-23978-15)	Nhóm 1	Uống	Viên nén	60 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	550	2.750.000
31	Terbinafine Stella Cream 1%	Terbinafine hydrochloride	0,01	893100374624	Nhóm 4	Dùng Ngoài	kem bôi da	24 tháng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	100	15.000	1.500.000
32	Dorithricin	Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine	0,5mg +1mg +1,5mg	400100014224 (VN-20293-17)	Nhóm 1	Ngậm họng	Viên ngậm họng	24 tháng	Medice Arzneimittel Putter GmbH & Co.KG	Đức	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	2.880	14.400.000
33	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500 mg	885110523724 (VN-17416-13)	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	36 tháng	Olic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	3.850	7.700.000
34	Hydrocortison 1%	Hydrocortison acetat	10mg	893110035900 (VD-33641-19)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Kem bôi da	36 tháng	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	60	28.975	1.738.500
35	Albunorm 20%	Human Albumin	10g/50ml	400410646324 (QLSP-1129-18)	Nhóm 2	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	Octapharma Produktionsgesellschaft Deutschland mbH	Germany	Hộp 1 lọ x 50ml	Lọ	50	708.000	35.400.000
36	ACC 200	Acetylcystein	200mg	VN-19978-16	Nhóm 1	Uống	Bột pha dung dịch uống	24 tháng	CSSX: Lindopharm GmbH; CS xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Germany	Hộp 50 gói	Gói	5.000	1.625	8.125.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
37	Dầu phật linh	Bạc Hà 55ml, Đinh hương 3ml, Long não 2g, Methol 20g, Khuynh diệp 2ml	1,5ml	V1255-H12-10	Nhóm 4	Xoa bóp	Dung dịch dầu xoa	36 tháng	ĐND Trường Sơn - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 Lọ 1,5ml, Dùng ngoài	Lọ	500	7.400	3.700.000
38	Diprospan	Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate)	5mg/ml + 2mg/ml	VN-22026-19	Nhóm 1	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	18 tháng	Organon Heist bv	Bỉ	Hộp 1 ống 1ml	Ống	1.000	75.244	75.244.000
39	ANAFERON FOR CHILDREN	Các kháng thể gắn với interferon gamma ở người	3mg	QLSP-875-15	Nhóm 5	Uống	Viên nén phân tán tại khoang miệng	36 tháng	OOO"NPF"Materia Medica Holding	Russia	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	2.500	5.395	13.487.500
40	Sancoba	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1mg/5ml	VN-19342-15	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	300	57.750	17.325.000
41	Regulon	Desogestrel + Ethinylestradiol	0,15mg + 0,03mg	VN-17955-14	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 vỉ x 21 viên. Hộp 3 vỉ x 21 viên	Viên	20.000	3.030	60.600.000
42	Atussin	Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceryl Guaiacolat	(5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg)/5ml; 60ml	893110641124 (VD-24046-15)	Nhóm 4	Uống	Sirô	24 tháng	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Chai	100	23.000	2.300.000
43	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	VN-16847-13	Biệt dược gốc	Đặt trực tràng	Viên đạn	36 tháng	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	1.500	17.010	25.515.000
44	Motilium-M	Domperidone	10mg	VN-14215-11	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	60 tháng	OLIC (Thailand) Limited	Thái Lan	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	600	1.813	1.087.800
45	Salonsip gel-patch	Mỗi 100g cao thuốc chứa: dl-Camphor 0.3g; Glycol salicylate 1.25g; l-Menthol 1g; Tocopherol acetate 1g	0.3g; 1.25g; 1g; 1g	893100459424 (VD-28645-17)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Cao dán	36 tháng	Hisamitsu	Việt Nam	Bao 2 miếng, Bao 3 miếng, Bao 6 miếng	Miếng	500	8.925	4.462.500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
46	Medrol 16mg	Methylprednisolon	16mg	800110991824 (VN-22447-19)	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.000	3.930	3.930.000
47	Medrol 4mg	Methylprednisolone	4mg	800110406323 (VN-21437-18)	Biệt dược gốc	Uống	Viên nén	36 tháng	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	1.105	1.657.500
48	Mife 200	Mifepriston	200mg	QLĐB-690-18	Nhóm 4	Uống	Viên nén	36 tháng	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	500	50.000	25.000.000
49	Vitaplex injection	Mỗi 500ml chứa: Acid ascorbic 500mg; Dextrose 25g; Nicotinamid 625mg; Dexpanthenol 250mg; Pyridoxin HCl 25mg; Riboflavin (dưới dạng riboflavin natri phosphat) 25mg; Thiamin HCl 125mg	500mg, 25g, 625mg, 250mg, 25mg, 25mg, 125mg	VN-21344-18	Nhóm 2	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd.	Đài Loan	Chai 500ml	Chai	100	60.000	6.000.000
50	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	VN-17157-13	Biệt dược gốc	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36 tháng	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	200	68.250	13.650.000
51	Efferalgan	Paracetamol	300mg	300100011424 (VN-21217-18)	Nhóm 1	Đặt hậu môn	Viên đạn	36 tháng	UPSA SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	800	2.832	2.265.600
52	Falgankid 25mg/ml	Paracetamol	250 mg/10ml	893100277700 (VD-21507-14)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Ống	9.000	4.410	39.690.000
53	A.T Cetam 400	Piracetam	400mg/10ml	893110309400 (VD-25626-16)	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	36 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	Ống	1.500	4.500	6.750.000
54	Betadine Vaginal Douche	Povidon iod	10% (kl/tt)	VN-22442-19	Nhóm 1	Dùng ngoài	Dung dịch sát trùng âm đạo	36 tháng	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.	Cyprus	Hộp 1 chai 125ml	Chai	700	45.368	31.757.600
55	Povidon - Iod HD	Povidon Iod	10%/125ml	893100299100 (VD-18443-13)	Nhóm 4	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	36 tháng	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 125ml	Lọ	3.000	17.400	52.200.000
56	Bominity	Vitamin C	100mg/ 10ml	893100220824 (VD-27500-	Nhóm 4	Uống	Dung dịch uống	24 tháng	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	10.000	4.998	49.980.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
				17)											
57	Nexium	Esomeprazol natri 42,5 mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	40mg	VN-15719-12	Biệt dược gốc	Tiêm/tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm/tiêm truyền	24 tháng	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5 ml	Lọ	2.500	153.560	383.900.000
58	Dung dịch Milian	Xanh methylen+ tím gentina	(400mg+50mg)/20ml	893100221825 (VD-18977-13)	Nhóm 4	Dùng Ngoài	Thuốc nước dùng ngoài	36 tháng	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 1 chai 20ml	Chai	1.500	10.500	15.750.000
59	Uprofen 400	Ibuprofen	400 mg	893100256524	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	24	Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	9.000	2.400	21.600.000
60	Tobrex	Tobramycin	3mg/ml	VN-19385-15	Nhóm 1	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24 tháng	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	150	40.000	6.000.000
61	Sodium Chloride Injection	Natri clorid	0,9% x 500ml	690110784224	Nhóm 2	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	36 tháng	Sichuan Kelun Pharmaceutical Co. Ltd.	China	Chai 500ml	Chai	4.800	12.495	59.976.000
62	Hadocort-D	Dexamethasone Neomycin Xylometazoline	15 mg 75000IU 7,5 mg	893110347123	Nhóm 4	Xịt mũi	Dung dịch	46880	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	Dung dịch	lọ	200	22.000	4.400.000
63	Omeprazol	Omeprazol	20mg	893110088425	Nhóm 4	Uống	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	24 tháng	Công ty cổ phần Dược S.Pharm	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	138	690.000
64	A.T Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid	6 mg/ml (0,6% kl/tt); 5ml	893100208100	Nhóm 4	Uống	Hỗn dịch uống	24 tháng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 gói x 5 ml	Gói	200	2.850	570.000
65	Diphereline 0,1mg	Triptorelin (dưới dạng triptorelin acetat)	0,1mg	300114525724	Nhóm 1	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	24 tháng	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Hộp 7 ống bột và 7 ống dung môi pha tiêm	Ống	20	145.000	2.900.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tháng)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá dự kiến đã bao gồm VAT	Thành tiền
66	Zafrilla	Dienogest	2 mg	599110773524	Nhóm 1	Uống	Viên nén	36 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	2.800	24.800	69.440.000
67	Belara	Ethinylestradiol; Chlormadinon acetat	0,03mg, 2mg	VN2-500-16	Nhóm 1	Uống	Viên nén bao phim	24 tháng	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 1 vỉ x 21 viên	Viên	2.100	7.619	15.999.900
Tổng tiền: **3.233.290.850 đồng** *(Bằng chữ: Ba tỷ hai trăm ba mươi ba triệu hai trăm chín mươi nghìn tám trăm năm mươi đồng)*															3.233.290.850

PHỤ LỤC 02

MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm thư mời Số: 895 /TM-BV ngày 15 /9/2026 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ)

Tên đơn vị:……..
Địa chỉ:……..
Số điện thoại liên hệ: ……

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

……., ngày tháng 9 năm 2026

BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Phú Thọ

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần dược liệu	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Nhóm thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền	Giá kê khai	Ngày kê khai
1																	
2																	
3																	

Ghi chú:
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT, phí vận chuyển……..
- Hiệu lực báo giá: …….
- ……..;

Đại diện hợp pháp đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)